

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 30/06/2025	166,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	61.6%	75.3%	223.8

DT thuần Q2/25
1,314
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 433 49.1%
YoY: ▲ 597 83.2%

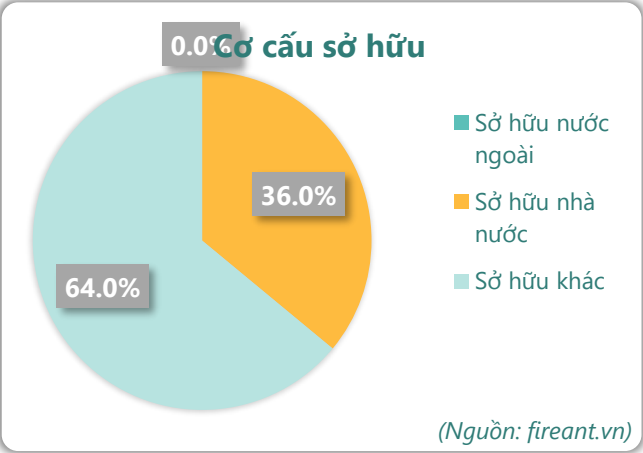
LN thuần Q2/25
278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 120 75.7%
YoY: ▲ 171 159%

LN sau thuế Q2/25
223
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 4.3%
YoY: ▲ 134 149%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
23.5%
YoY: +/- ▼ 8.9%

ROE (TTM) Q2/25
45.0%
YoY: +/- ▲ 3.0%

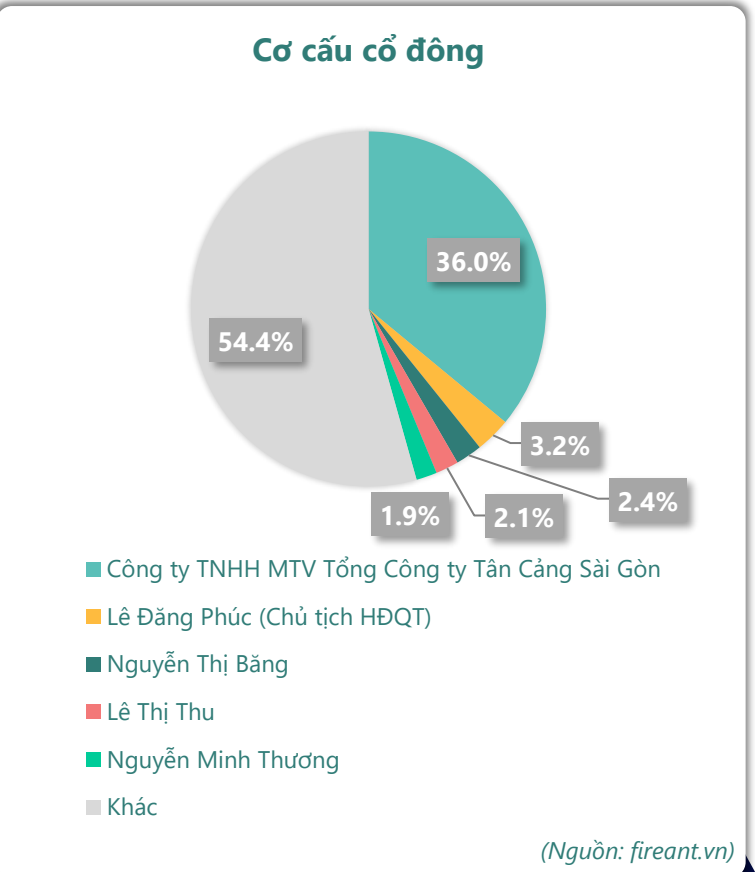
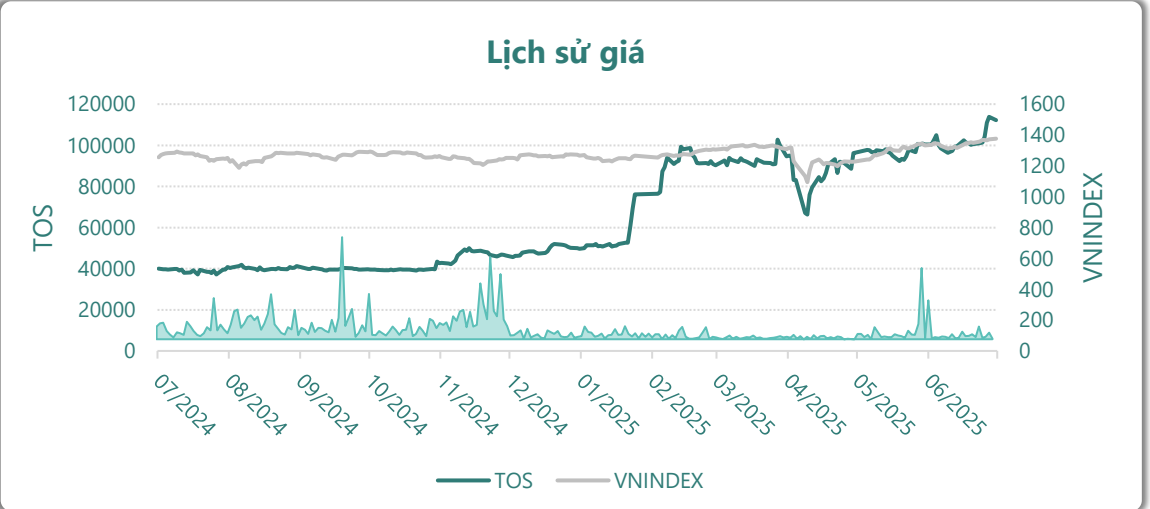
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	37,196 - 113,821
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,146
Số lượng CPLH (CP)	30,999,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.80
EPS	23,530
P/E	7.1



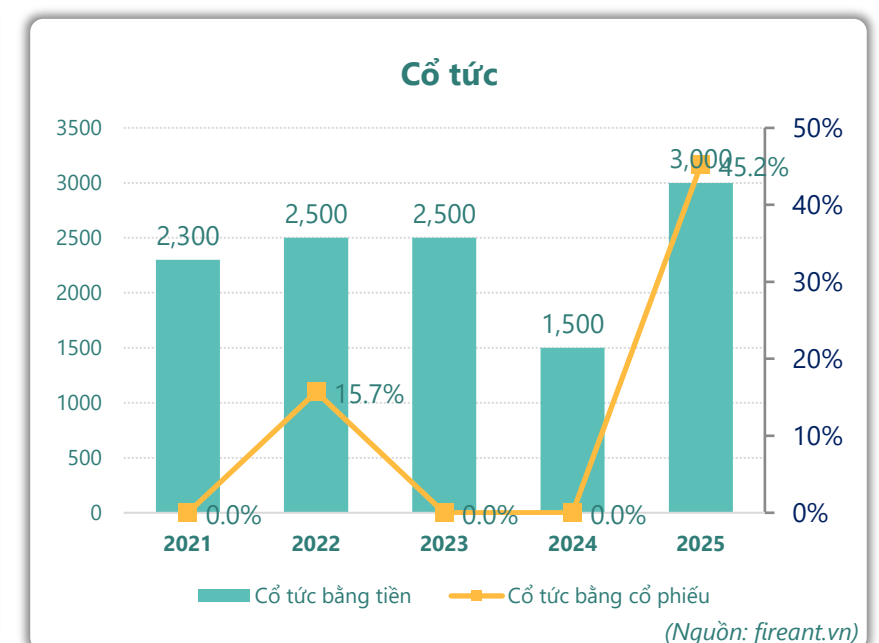
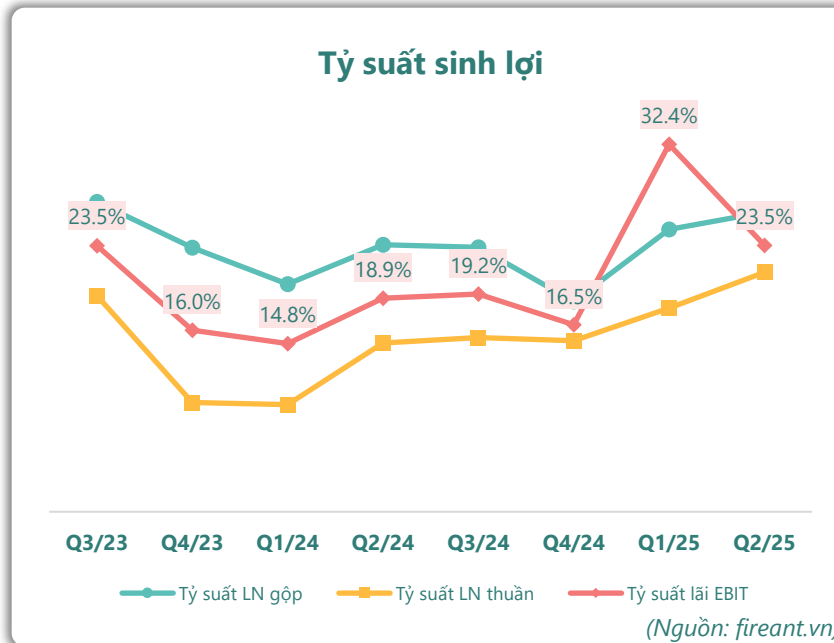
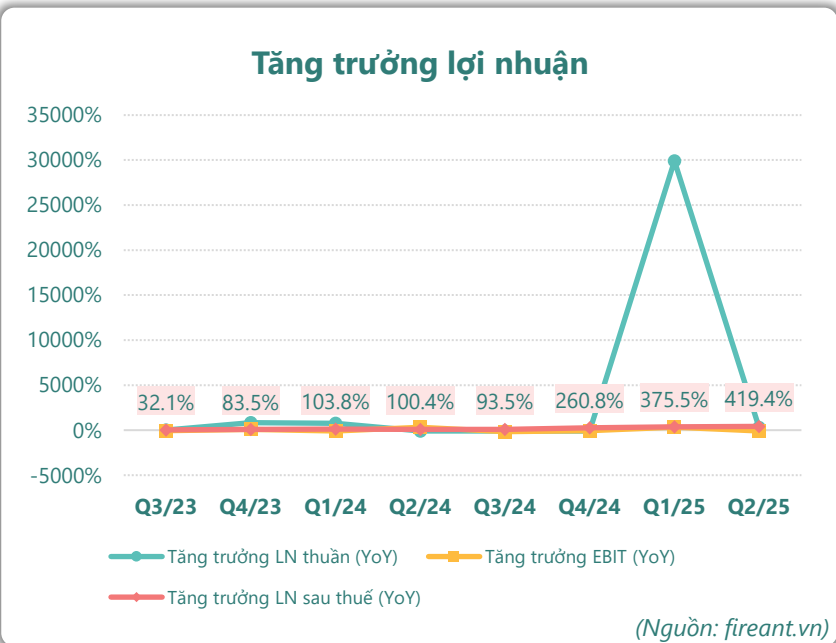
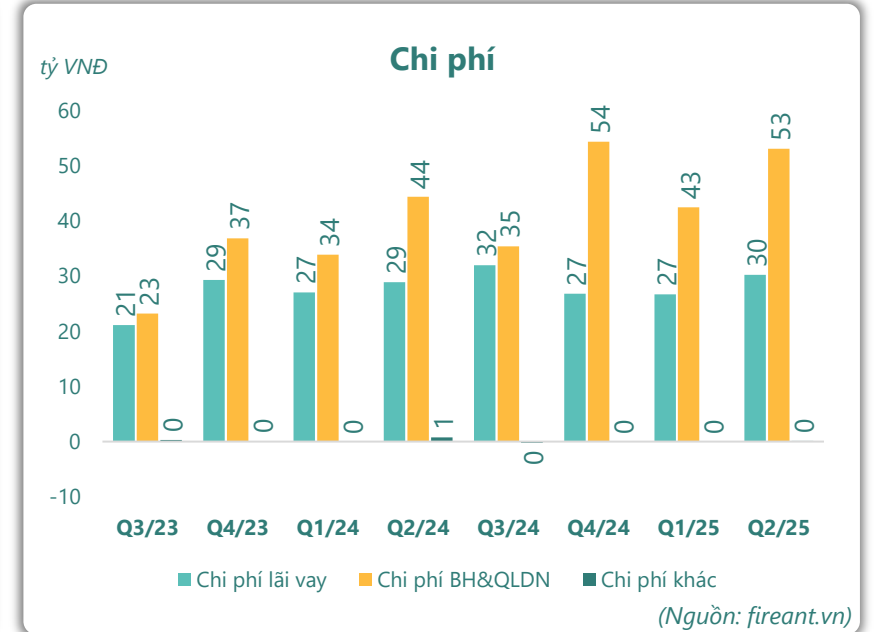
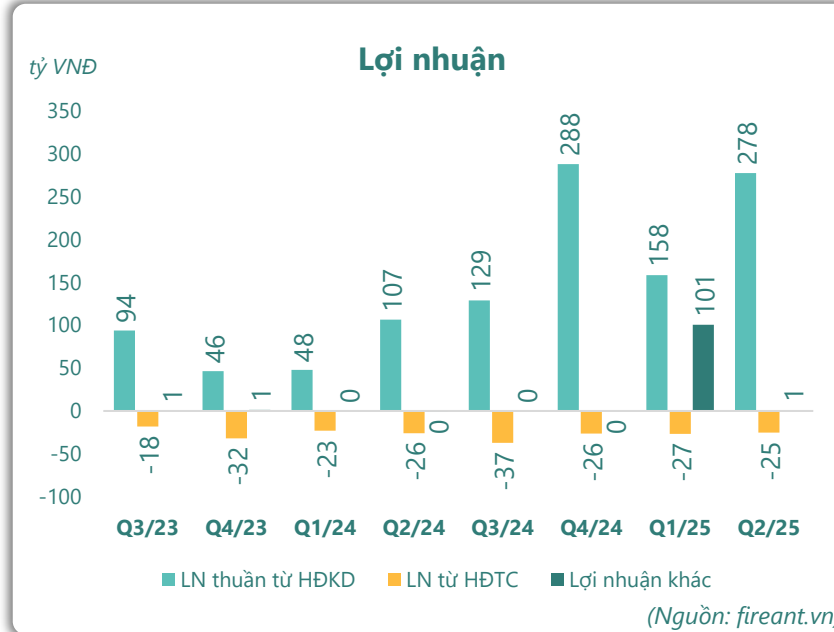
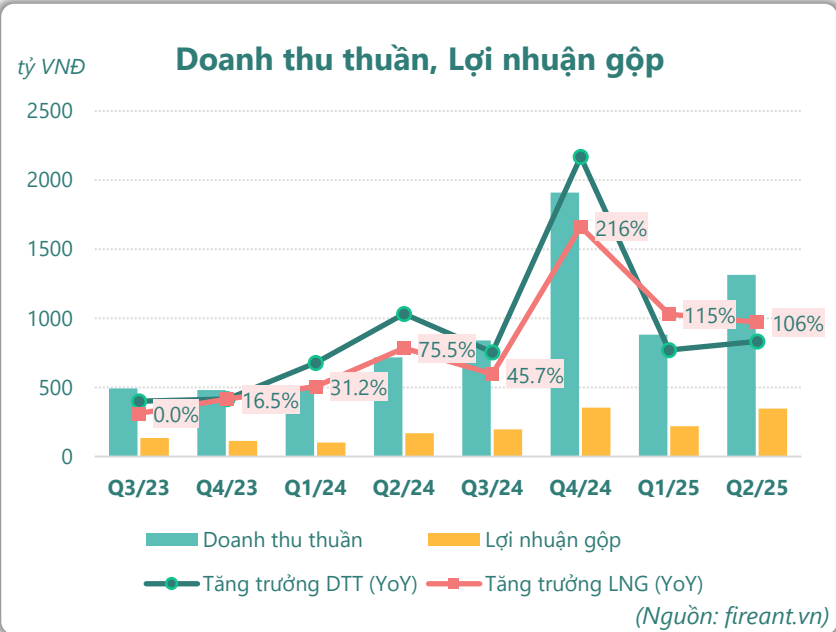
DT thuần 6T 2025
2,195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 969 79.1%

LN thuần 6T 2025
436
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 281 182%

LN sau thuế 6T 2025
437
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 308 240%



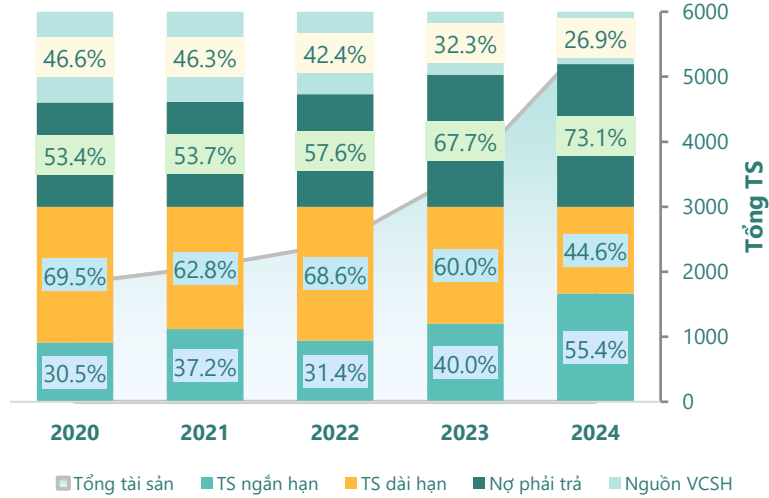
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

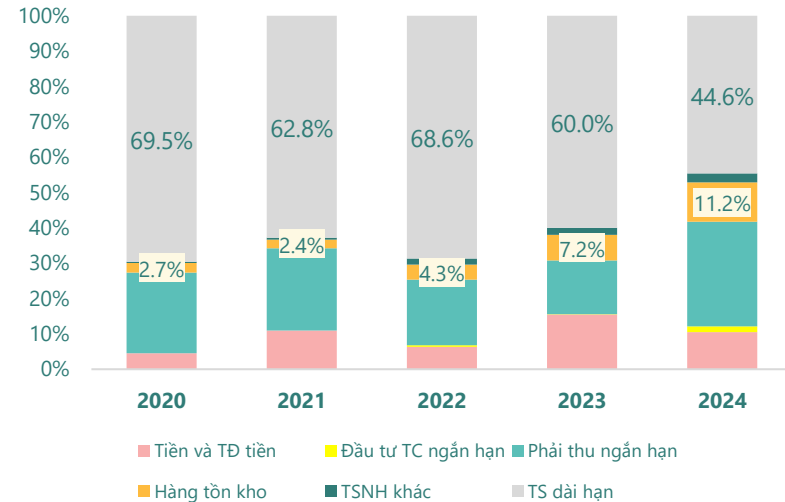
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

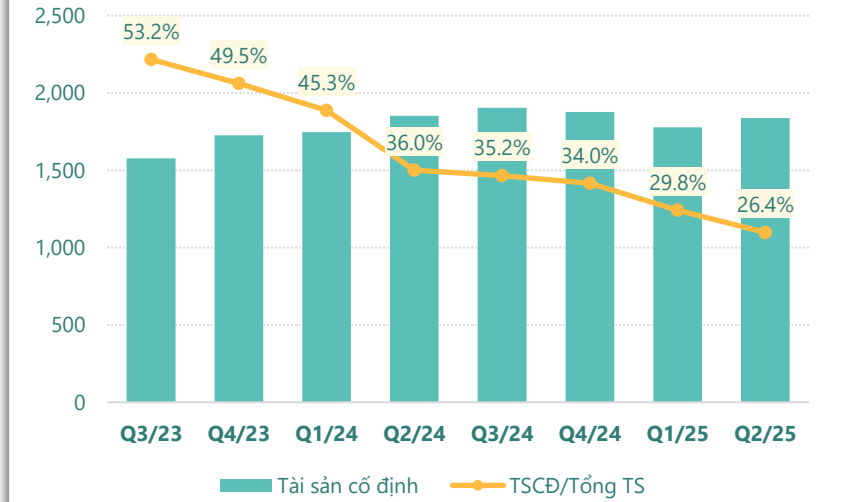
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

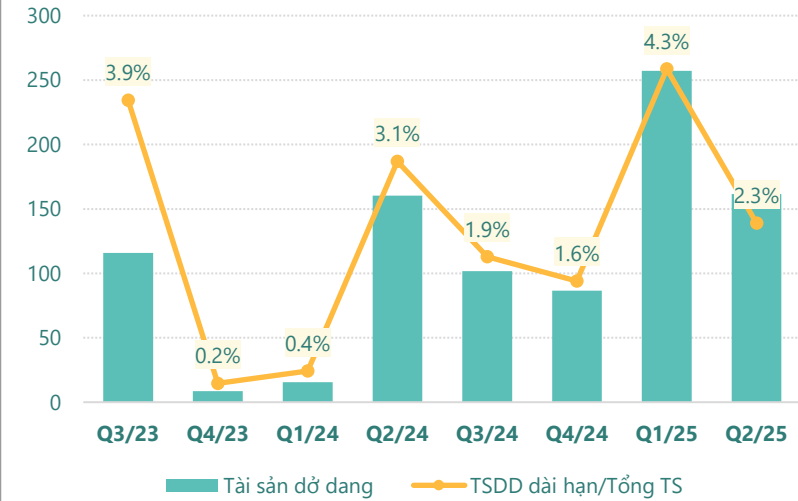
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

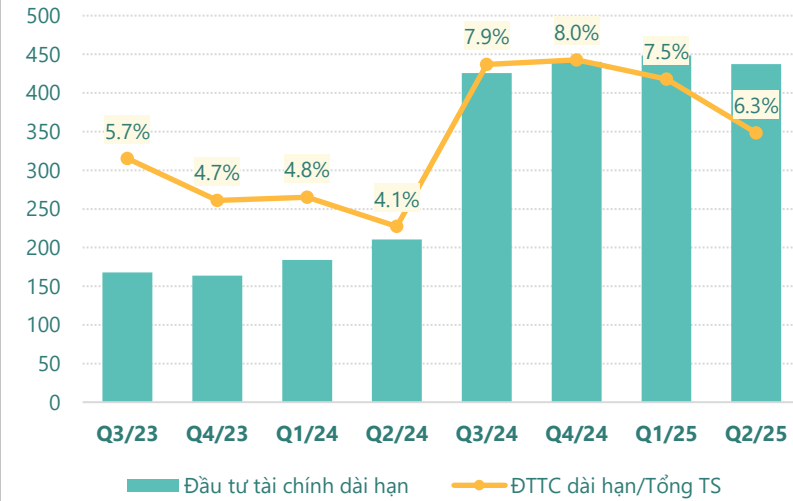
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

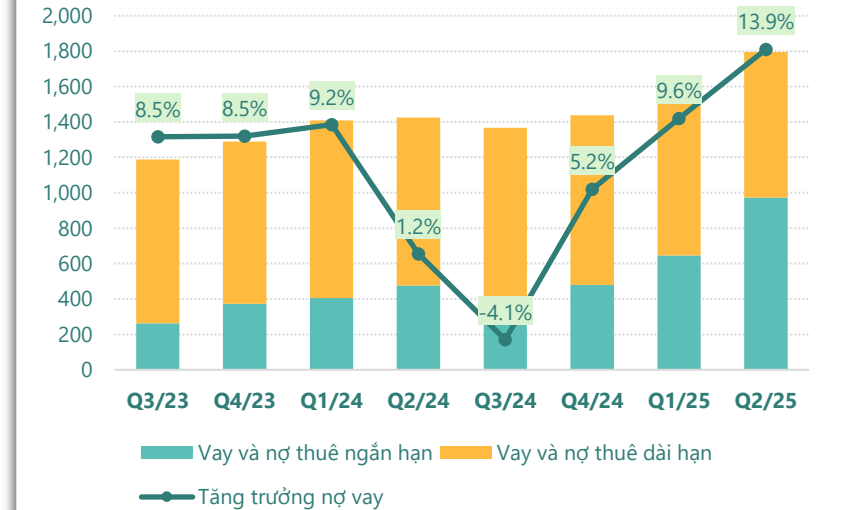
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

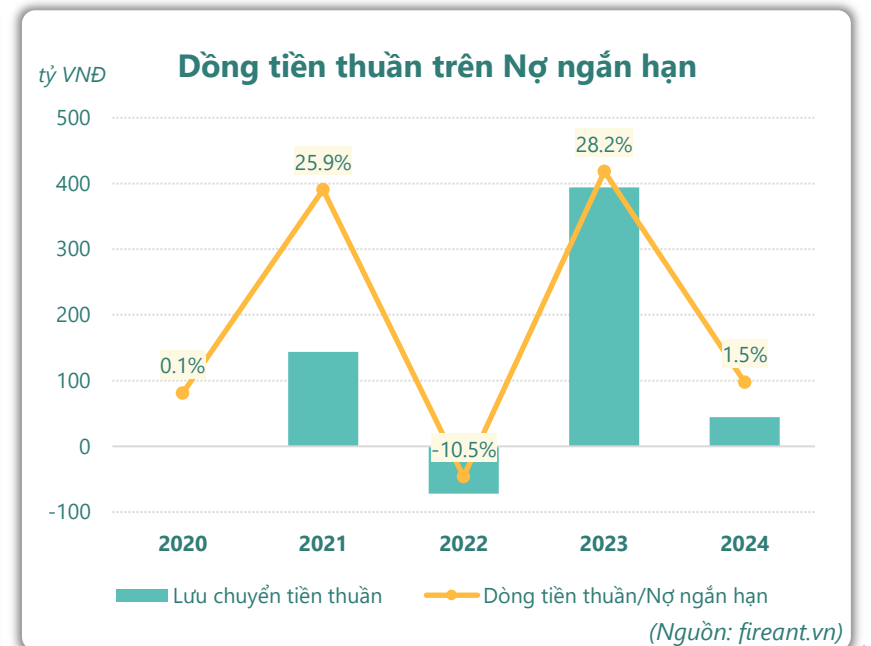
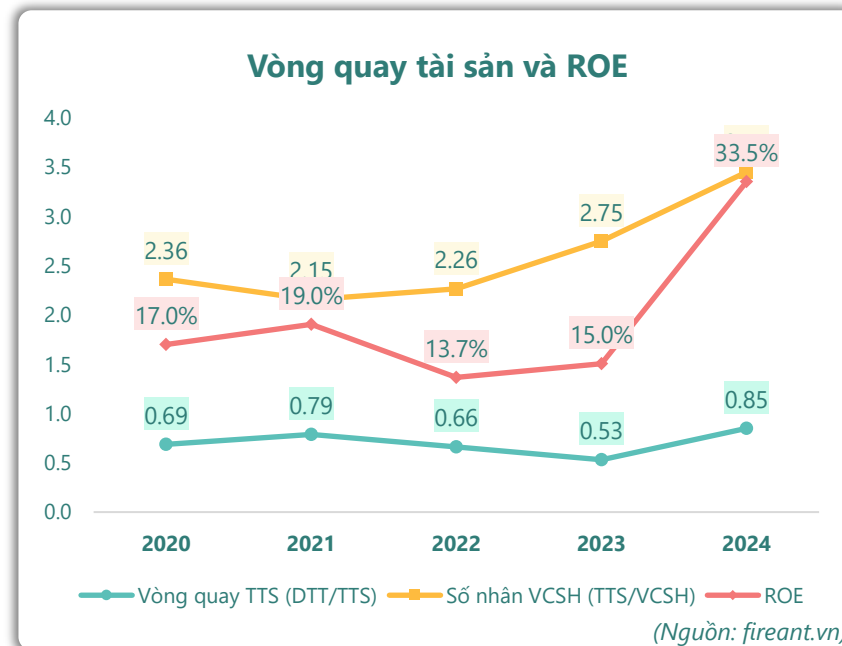
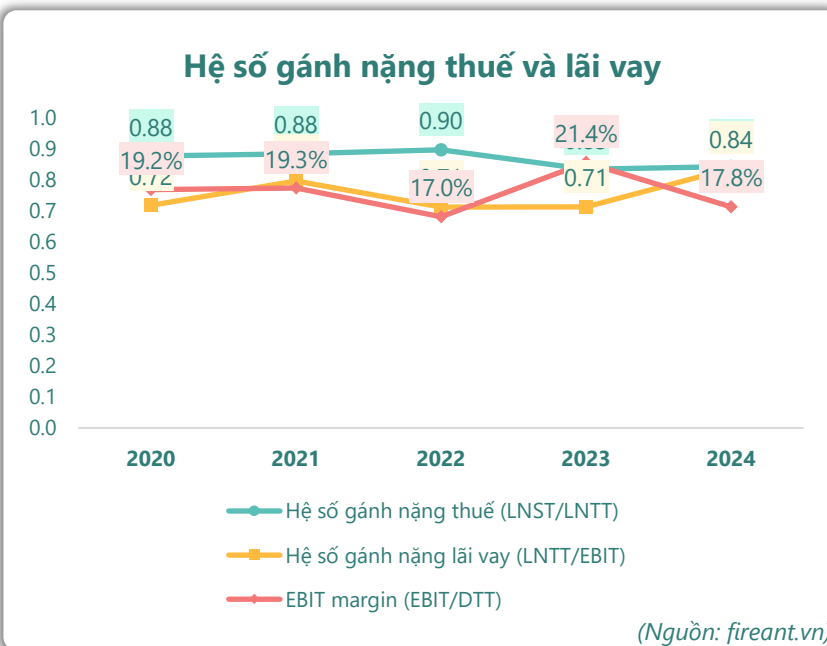
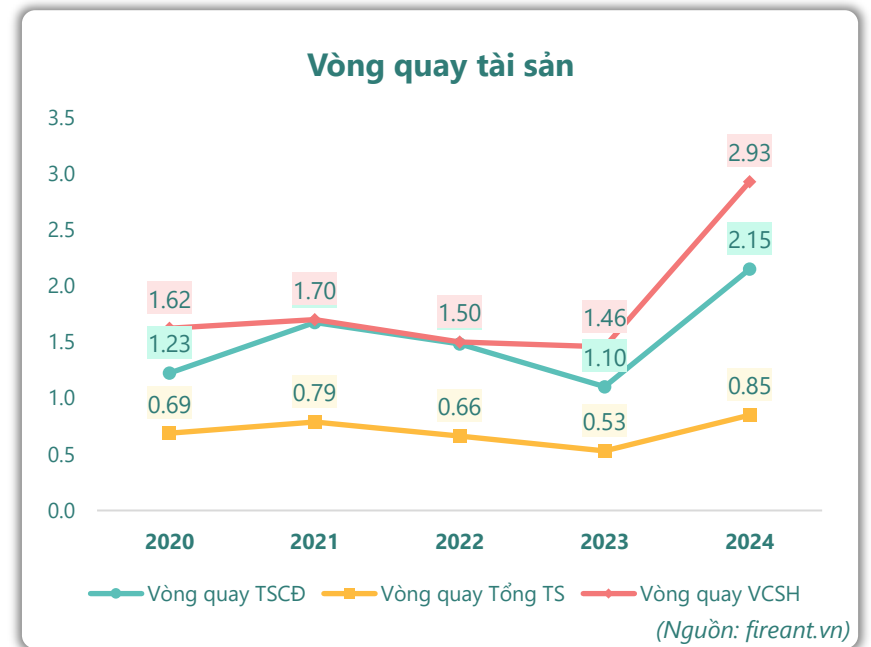
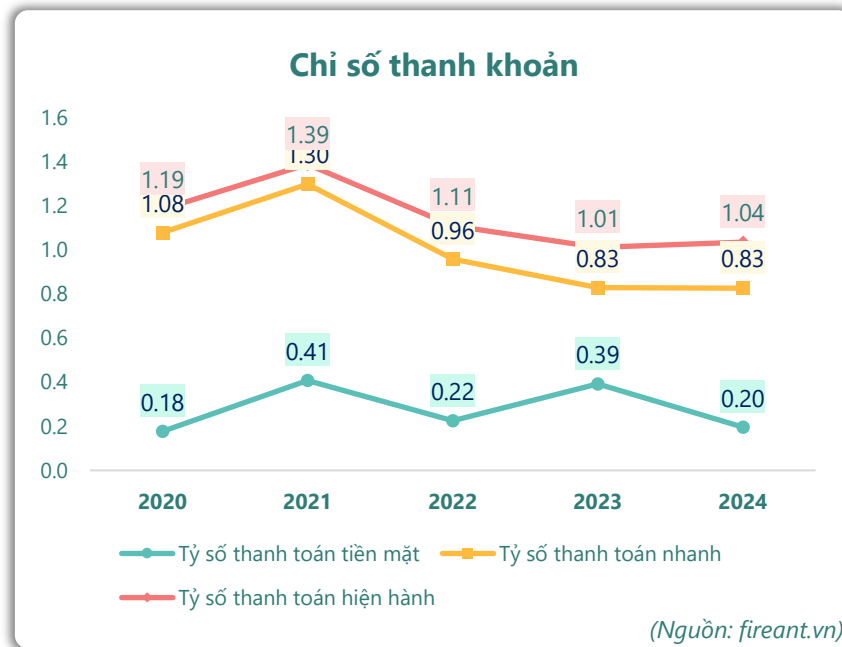
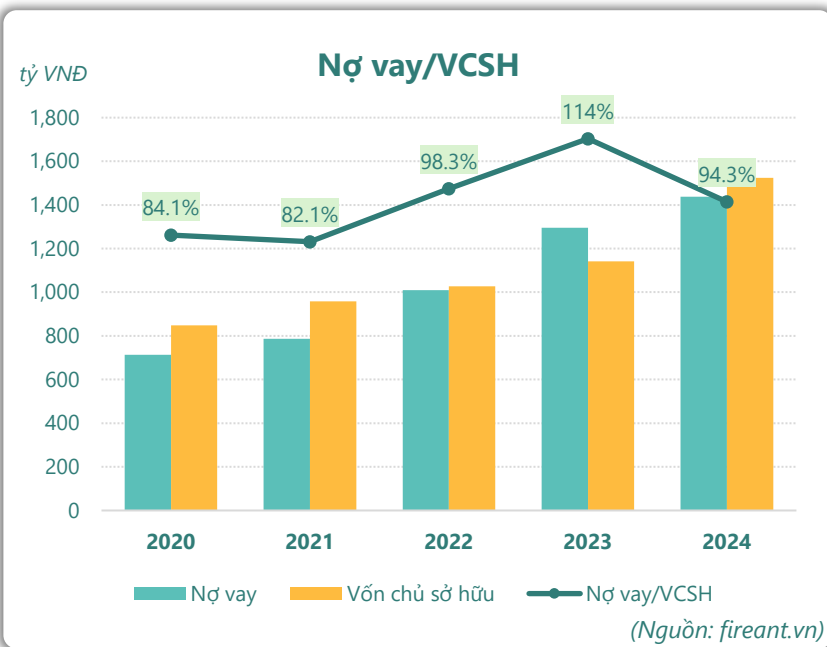
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,314	717	83.2%	2,195	1,226	79.1%
Giá vốn hàng bán	966	548	76.4%	1,628	955	70.5%
Lợi nhuận gộp	347	169	105%	567	271	109%
Doanh thu HĐTC	14.4	7.02	106%	18.1	11.5	58.1%
Chi phí TC	39.7	33.1	20.1%	70.1	60.5	15.8%
Chi phí lãi vay	30.2	28.9	4.6%	57.0	56.0	1.8%
LN trong công ty LKLD	8.77	8.44	3.9%	16.8	11.3	48.7%
Chi phí bán hàng	5.02	5.24	-4.2%	9.62	9.51	1.2%
Chi phí QLDN	48.1	39.2	22.8%	86.1	68.8	25.0%
LN thuần từ HĐKD	278	107	159%	436	155	182%
Lợi nhuận khác	0.92	-0.50	285%	102	-0.17	61628%
LN trước thuế	279	106	163%	538	155	247%
Lợi nhuận sau thuế	223	89.5	149%	437	129	240%
LNST của CĐ cty mẹ	197	79.1	149%	403	115	251%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.3	657	-74.7	114	-108	56.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.8	-511	-233	-141	215	-430
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	-6.42	-72.6	68.0	138	219
Tiền đầu kỳ	548	724	863	483	593	838
Lưu chuyển tiền thuần	176	139	-380	40.3	245	-154
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0	0.00	0	2.89
Tiền cuối kỳ	724	863	483	523	838	687

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,975	5,662	23.2%
Tài sản ngắn hạn	4,326	3,138	37.8%
Tiền và tương đương tiền	687	593	15.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	476	95.5	399%
Phải thu ngắn hạn	1,894	1,672	13.3%
Hàng tồn kho	1,032	635	62.7%
Tài sản ngắn hạn khác	237	144	64.7%
Tài sản dài hạn	2,649	2,523	5.0%
Phải thu dài hạn	24.4	24.1	0.9%
Tài sản cố định	1,839	1,899	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	61.1	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	437	441	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	185	96.0	93.2%
Lợi thế thương mại	1.89	2.02	-6.3%
Nợ phải trả	4,949	4,137	19.6%
Nợ ngắn hạn	3,857	3,030	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	974	520	87.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	666	526	26.6%
Nợ dài hạn	1,091	1,107	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	822	918	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,026	1,525	32.9%
Vốn chủ sở hữu	2,026	1,525	32.9%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

